

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2023/HNGĐ-ST
Ngày 16-6-2023
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Tấn Lợi;

Bà Lý Thị Mỹ Diệu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Hậu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2023/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ H, ấp F, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1974; nơi cư trú: Tổ H, ấp F, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Chị T, anh N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 01 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn N sống chung với nhau năm 1994, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang, hôn nhân là tự nguyện. Trong thời gian sống chung giữa vợ chồng có mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh N thường xuyên uống rượu về nhà đánh đập chị và các con.

Chị có khuyên ngăn anh N nhưng anh không thay đổi, chị không còn sống chung nhà với anh N từ đầu tháng 5-2023 cho đến nay. Do vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị yêu cầu ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày 11-9-1995; Nguyễn Văn L, sinh ngày 11-4-2003 và Nguyễn Văn n, sinh ngày 06-7-2010, hiện cháu T1 và cháu L đã thành niên chị không yêu cầu giải quyết, cháu N1 đang sống chung với chị. Sau khi ly hôn chị yêu cầu nuôi cháu N1, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu N1.

Tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã triệu tập họp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Văn N mời tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh N không đến và có đơn xin vắng mặt. Tuy nhiên tại biên bản ghi lời khai ngày 15-5-2023 anh N có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn như sau:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian sống chung, nơi đăng ký kết hôn, thời gian ly thân và nguyên nhân mâu thuẫn. Nay anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung họ, tên, ngày, tháng, năm sinh như chị T trình bày. Sau khi ly hôn anh đồng ý giao cháu Nguyễn Văn n, sinh ngày 06-7-2010 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, anh không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con. Đối với các cháu Nguyễn Văn T1, sinh ngày 11-9-1995; Nguyễn Văn L, sinh ngày 11-4-2003 đã thành niên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy, giữa chị T và anh N đã thường xảy ra mâu thuẫn không thể hàn gắn được, trong quá trình giải quyết vụ án anh N đồng ý ly hôn với chị T; đồng ý giao con chung tên Nguyễn Văn n, sinh ngày 06-7-2010 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết. Do đó căn cứ các Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử xử theo hướng:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn N.
 - Về nuôi con chung: Giao con chung tên Nguyễn Văn n, sinh ngày 06-7-2010 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu N1.
- Ghi nhận cháu Nguyễn Văn T1, sinh ngày 11-9-1995 và cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 11-4-2003 đã thành niên nên anh N, chị T không yêu cầu giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận chị T, anh N không yêu cầu giải quyết.
 - Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn N là nguyên đơn, bị đơn trong vụ án vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn N chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1994, hôn nhân giữa anh, chị là tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nhận định đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã triệu tập hợp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Văn N mời tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh N không đến, tuy nhiên tại biên bản ghi lời khai anh N thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn với nhau không hòa giải được, hiện nay đã ly thân nên đồng ý ly hôn với chị T, việc anh N đồng ý ly hôn với chị T là tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên chị T yêu cầu ly hôn với anh N là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con chung: Chị T và anh N có 03 người con tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày 11-9-1995; Nguyễn Văn L, sinh ngày 11-4-2003 và Nguyễn Văn n, sinh ngày 06-7-2010. Chị T có yêu cầu nuôi cháu N1, anh N đồng ý và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu N1 nên giao cháu N1 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu N1.

Đối với cháu Nguyễn Văn T1, sinh ngày 11-9-1995; cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 11-4-2003 đã thành niên anh N, chị T không yêu cầu giải quyết nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận chị T, anh N không yêu cầu giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn trong vụ án nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn N.
2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Nguyễn Văn n, sinh ngày 06-7-2010 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh N đóng góp (cấp dưỡng) nuôi cháu N1 cùng với chị.

Ghi nhận cháu Nguyễn Văn T1, sinh ngày 11-9-1995 và cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 11-4-2003 đã thành niên nên anh N, chị T không yêu cầu giải quyết.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận chị T, anh N không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu số 0007917 ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn N có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh (Phòng KT-NV);
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC THADS huyện Tân Châu;
- UBND xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Quốc